

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-07-2018
V/v tranh chấp “Chia tài sản sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Phương

2. Ông Đinh Công Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
tham gia phiên tòa:** Trần Quang Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 07 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 478/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/11/2017 về “chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 52/2 C1 A, phường B, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Quang V, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 10, ấp C, xã D, huyện Tân Thành (nay là khu phố C, phường D, thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án: Ông Võ Văn Ch, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện Giồng Trôn, tỉnh Bến Tre (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị G trình bày:

Bà G và ông V nguyên trước đây là vợ chồng, nhưng hai người đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 737/2013/QĐHNGĐ-ST ngày 08 tháng 08 năm 2013 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà G và ông V không thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản chung là số tiền gửi tiết kiệm 100 triệu đồng tại Ngân hàng R; người đứng tên thẻ tiết kiệm có kỳ hạn: Bà Lê Thị G và ông Võ Văn Ch.

Nguồn gốc số tiền 100 triệu đồng nêu trên: Năm 2008 ông Lê Quang V góp số tiền 55.500.000 đồng để cùng với ông Võ Văn Ch mua một lô đất tại xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, lúc mua ông V và ông Ch có lập

giấy nhận tiền. Do phần diện tích đất của ông V mua không đủ điều kiện để tách thửa nên được ông Ch đứng tên luôn diện tích đất của ông V.

Tháng 3 năm 2017, ông Ch đã chuyển nhượng diện tích đất trước đây ông Ch đứng tên dùng ông V với giá 100.000.000 đồng, nhưng ông V không báo cho bà G biết; tuy nhiên, sau này giữa bà G và ông V không thỏa thuận chia được. Chính vì vậy, ông Ch và bà G thống nhất đưa số tiền trên đi gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

Nay bà G xác định: Số tiền 100.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm là tài sản chung của bà G và ông V, yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền gốc và số tiền lãi phát sinh cho bà G và ông V mỗi người được hưởng 50.000.000 đồng tiền gốc và 1/2 số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà G không yêu cầu gì thêm.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Lê Quang V trình bày: Việc ông V và bà G có mối quan hệ hôn nhân và đã ly hôn như bà G trình bày là đúng.

Ông V cho rằng: Tháng 3 năm 2008 ông V có vay tiền của bạn bè để hùn với ông Võ Văn Ch số tiền 55.500.000 đồng để mua 500 m² đất tại huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Người đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất là ông Ch, hiện tại toàn bộ thửa đất ông Ch đã chuyển nhượng cho người khác. Sau khi chuyển nhượng ông Ch có thông báo cho ông V biết: Phần diện tích đất của ông V bán được 100 triệu đồng, số tiền này ông Ch đã tự ý mở tài khoản gửi tiết kiệm vào ngân hàng. Như vậy, số tiền 100 triệu đồng gửi tiết kiệm tại ngân hàng đứng tên bà G chính là số tiền ông Ch bán đất của ông V.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, ông V chỉ đồng ý cho bà G 10 triệu đồng, số tiền còn lại thuộc về ông V. Ngoài ra ông V không có yêu cầu gì, không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Ch trình bày: Tháng 3 năm 2008 ông Ch mua diện tích đất 2.252 m² thửa 86, tờ bản đồ 18, thuộc xã Bình Khánh, huyện Cần giờ thành phố Hồ Chí Minh; khi mua ông Ch có rủ ông V cùng mua, ông V có hùn 55.500.000 đồng (tương ứng phần ông V mua được 500 m²).

Năm 2017, Ông Ch và ông V cùng đồng ý chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất nói trên; ông V thỏa thuận bán diện tích 500 m² của mình là 100 triệu đồng. khi ông Ch thực hiện chuyển nhượng QSD đất, bà G biết được sự việc đồng thời sợ ông Ch sẽ đưa hết số tiền 100 triệu đồng cho ông V. Bà G đã đưa giấy biên nhận tiền mà ông Ch đã viết cho ông V khi nhận tiền để mua đất trước đây. Bà G cho rằng: số tiền bán đất là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu phân chia; bà G đã khiếu nại lên UBND phường. Mặc dù đã nhiều lần ông Ch thông tin cho ông V đến để cùng giải quyết nhưng ông V không có mặt. Để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, không còn cách nào khác ông Ch phải cam kết với bà G để thực hiện chuyển nhượng QSD đất, tránh sự cản trở của bà G.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng dân sự, cụ thể: Thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết, các quyền và nghĩa vụ của đương sự đã được thực hiện đầy đủ.

Về nội dung vụ án: Dựa vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận số tiền 100 triệu đồng đang tranh chấp là tài sản chung của bà G và ông V. Phân chia mỗi người được sở hữu 50% số tiền gốc và tiền lãi tiết kiệm kể từ ngày

gửi. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án không có yêu cầu gì nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật và tố tụng: Bà Lê Thị G yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giải quyết việc phân chia tài sản chung đối với bị đơn ông Lê Quang V; chỗ ở: Xã D, huyện Tân Thành (nay là phường D, thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành. Quan hệ pháp luật là “chia tài sản sau khi ly hôn”.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Công nhận số tiền 100 triệu đồng hiện đang gửi tiết kiệm theo “thẻ tiết kiệm có kỳ hạn” đứng tên Lê Thị G, phát hành ngày 12/5/2017; đơn vị mở thẻ: Ngân hàng R, phòng giao dịch Thạnh Lộc là tài sản chung của bà Lê Thị G, ông Lê Quang V, đồng thời phân chia số tiền 100 triệu đồng gửi tiết kiệm nêu trên và tiền lãi suất phát sinh làm 2 phần bằng nhau cho bà G và ông V được quyền sở hữu.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét:

Nguyên đơn bà Lê Thị G và bị đơn Lê Quang V sống chung và là vợ chồng kể từ năm 1999, tháng 8/2013 hai người đã ly hôn. Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 737/2013/QĐHNĐ-ST ngày 08/8/2013 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh Quyết định: Về tài sản chung “Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết”.

Xét nguồn gốc số tiền 100 triệu đồng đang tranh chấp trong vụ án: Dựa vào các ý kiến trình bày và lời khai của các đương sự gồm: Nguyên đơn bà Lê Thị G, bị đơn ông Lê Quang V và ông Võ Văn Ch, Hội đồng xét xử nhận định: Lời trình bày của các đương sự cơ bản thống nhất về nguồn gốc số tiền 100 triệu đồng đang tranh chấp, đó là: Năm 2008 ông V đã giao cho ông Võ Văn Ch số tiền 55.500.000 đồng để cùng nhận chuyển nhượng chung 1 thửa đất; trong đó, số tiền ông V góp hùn nhận chuyển nhượng QSD đất tương ứng diện tích khoảng 500 m². Sau khi nhận chuyển nhượng, toàn bộ diện tích thửa đất (bao gồm phần của ông Ch và ông V) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Võ Văn Ch.

Năm 2017 do không có nhu cầu sử dụng đất, ông Ch và ông V cùng thống nhất sẽ chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mà 2 người cùng hùn nhận chuyển nhượng nói trên; trong đó: Phần diện tích đất thuộc kỷ phần của ông V có giá trị chuyển nhượng tương ứng số tiền 100 triệu đồng. Sự việc chuyển nhượng QSD đất sau đó được bà G biết và xảy ra tranh chấp. Do giữa bà G, ông V và ông Ch không giải quyết phân chia được số tiền nêu trên nên các bên đã tiến hành gửi tiết kiệm toàn bộ số tiền 100 triệu đồng vào ngân hàng.

Trong giai đoạn thu thập chứng cứ, hòa giải ông Lê Quang V cho rằng: Số tiền 55.500.000 đồng mà ông V hùn với ông Ch để mua đất là tài sản riêng của mình,

không liên quan gì đến bà G; tuy nhiên ông V không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh và cũng không có yêu cầu phản tố gì nên không có cơ sở để xem xét. Ngược lại, tài sản đang tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà G và ông V đang tồn tại. Căn cứ vào công văn số 81/2017/CV-PGD Thanh Lộc ngày 08/12/2017 và công văn số 82/2018/CV-PGD Thanh Lộc ngày 24/5/2018 của Ngân hàng R cung cấp, Hội đồng xét xử xác định: Số tiền gốc 100 triệu đồng và lãi suất tiết kiệm tính đến ngày 12/6/2018 số tiền 5.473.000 đồng là tài sản chung hợp nhất của ông V và bà G.

Trong quá trình thu thập chứng cứ ở giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bà G và ông V không ai cung cấp được chứng cứ để chứng minh về công sức đóng góp của mình để có số tiền gửi tiết kiệm nêu trên; vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đó là: Phân chia số tiền 100 triệu đồng và lãi suất tiết kiệm theo quy định của ngân hàng cho bà G, ông V theo tỷ lệ ngang bằng nhau. Không chấp nhận ý kiến của ông V trong giai đoạn chuẩn bị xét xử: Chỉ phân chia cho bà G 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Đối với ông Võ Văn Ch vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản tường trình sự việc và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông Ch trình bày: Số tiền tranh chấp trong vụ án là tài sản chung của bà G và ông V, ông Ch không có liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì cho mình nên không xem xét. Đối với bị đơn Lê Quang V trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì và cũng không có yêu cầu phản tố nên không có cơ sở xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn phải nộp tiền án phí phân chia tài sản. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33 và 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị G.

Tuyên xử: Số tiền gửi tiết kiệm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do R (Ngân hàng R) phát hành, đơn vị mở thẻ: Phòng giao dịch Thanh Lộc, phát hành ngày 12/5/2017; người đứng tên trong thẻ tiết kiệm: Lê Thị G, CMND 023153759; mã khách hàng: 294483; số tài khoản: 060149639430; DCSH-CHIEN là tài sản chung hợp nhất của bà Lê Thị G và ông Lê Quang V.

Giao cho bà Lê Thị G và ông Lê Quang V được quyền sở hữu mỗi người số tiền gốc gửi tiết kiệm và tiền lãi phát sinh tính đến ngày đến ngày 12/6/2018 là: 52.736.500 đồng (Năm mươi hai triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn năm trăm đồng); trong đó, tiền gốc: 50.000.000 đồng, tiền lãi suất gửi tiết kiệm: 2.736.500 đồng. Bà G, ông V tiếp tục được nhận tiền lãi suất gửi tiết kiệm dựa trên số tiền được phân chia theo quy định của ngân hàng R kể từ ngày 13/6/2018 cho đến khi bà G, ông V rút hết số tiền gửi tiết kiệm.

Bà G, ông V được quyền liên hệ với ngân hàng R để nhận phần tiền gửi tiết kiệm được phân chia kể trên.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự:

Buộc nguyên đơn bà Lê Thị G phải nộp 2.636.800 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm đồng) tiền án phí phân chia tài sản, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng, theo biên lai thu tiền 0008766 ngày 10/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ). Bà G còn phải nộp 1.386.800 đồng.

Buộc bị đơn ông Lê Quang V phải nộp 2.636.800 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm đồng) tiền án phí phân chia tài sản.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKS nhân dân huyện Tân Thành;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TX Phú Mỹ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ.

Lâm Văn Hùng